



CHÍNH PHỦ

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH
TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030**

(Phần Phụ lục biểu)

PHỤ LỤC BIỂU

Tên Phụ lục biểu	Trang
1. Phụ lục biểu 1: Tổng hợp tổng mức đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025	1
2. Phụ lục biểu 1.1: Bảng tổng hợp chỉ tiêu và phương pháp tính chi phí	4
3. Phụ lục biểu 1.2: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14
4. Phụ lục biểu 1.3: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	15
5. Phụ lục biểu 1.4: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	16
6. Phụ lục biểu 1.5: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	18
7. Phụ lục biểu 1.6: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	19
8. Phụ lục biểu 1.7: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	23
9. Phụ lục biểu 1.8: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	26
10. Phụ lục biểu 1.9: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	35
11. Phụ lục biểu 1.10: Tính toán kinh phí chi tiết - Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	41
12. Phụ lục biểu 1.10: Tính toán kinh phí chi tiết - Nhu cầu vốn Dự án	42

Tên Phụ lục biểu	Trang
10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	
13. Phụ lục biểu 2: Dân số DTTS chia theo đơn vị hành chính	44
14. Phụ lục biểu 3: Dân số DTTS chia theo giới tính, dân tộc	46
15. Phụ lục biểu 4: Dân số DTTS chia theo dân tộc	48
16. Phụ lục biểu 5: Số người dân tộc thiểu số phân theo nhóm tuổi, giới tính	50
17. Phụ lục biểu 6: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn	58
18. Phụ lục biểu 7: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống	60
19. Phụ lục biểu 8: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của một số tỉnh, thành phố vùng đồng bào DTTS&MN tính theo giá so sánh năm 2010	62
20. Phụ lục biểu 9: Thu ngân sách một số tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN năm 2018	63
21. Phụ lục biểu 10A: Tình trạng đường giao thông từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh của các xã vùng dân tộc thiểu số chia theo mức độ cứng hóa, thời điểm 1/10/2019	64
22. Phụ lục biểu 10B: Số thôn có đường giao thông đến trung tâm xã/phường/thị trấn của các xã vùng dân tộc thiểu số chia theo mức độ cứng hóa	67
23. Phụ lục biểu 11A: Số thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số chia theo tình trạng có điện	67
24. Phụ lục biểu số 11B: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số phân theo loại nhiên liệu chính để thắp sáng, dân tộc	71
25. Phụ lục biểu 12A: Số trường học đang hoạt động của các xã vùng dân tộc thiểu số	73

Tên Phụ lục biểu	Trang
26. Phụ lục biểu 12B: Số xã/phường/thị trấn khu vực dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	76
27. Phụ lục biểu 12C: số cán bộ, nhân viên y tế tại các trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số chia theo trình độ	78
28. Phụ lục biểu 13A: Số lượng, tỷ lệ xã, thôn vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa	80
29. Phụ lục biểu 13B: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số xem đài truyền hình tư/tỉnh và nghe đài tiếng nói việt nam/đài phát thanh tỉnh, huyện	82
30. Phụ lục biểu 14A: Tổng số hộ nghèo, cận nghèo vùng đồng bào dtts&mn chia theo tỉnh	83
31. Phụ lục biểu 14B: Số hộ và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số năm 2018 theo chuẩn nghèo quốc gia, chia theo dân tộc	85
32. Phụ lục biểu 15A: Tỷ lệ đất ở của hộ dân tộc thiểu số chia theo diện tích, vùng kinh tế, tỉnh/ thành phố	86
33. Phụ lục biểu 15B: Đất sản xuất của hộ dân tộc thiểu số chia theo diện tích, vùng kinh tế, tỉnh/ thành phố	88
34. Phụ lục biểu 16A: Số lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên phân theo nghề nghiệp, dân tộc	90
35. Phụ lục biểu 16B: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên phân theo dân tộc	92
36. Phụ lục biểu 16C: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo trình độ phân theo dân tộc	94
37. Phụ lục biểu 16D: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên phân theo dân tộc	96
38. Phụ lục biểu 17A: Số hộ người dân tộc thiểu số có nhà ở phân theo loại nhà ở vùng kinh tế-xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh	97
39. Phụ lục biểu 17B: Tỷ lệ số hộ người dân tộc thiểu số có nhà ở phân theo loại nhà ở vùng kinh tế-xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh	99

Tên Phụ lục biểu	Trang
40. Phụ lục biểu 17C: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở phân theo loại nhà, dân tộc	101
41. Phụ lục biểu 18: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số phân theo nguồn nước hợp vệ sinh, dân tộc	103
42. Phụ lục biểu 19: Tỷ lệ biết/không biết đọc, viết chữ phổ thông	105
43. Phụ lục biểu 20A: Số người dân tộc thiểu số có thẻ BHYT theo dân tộc	107
44. Phụ lục biểu 20B: Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số có sử dụng thẻ BHYT	109
45. Phụ lục biểu 21: Số hộ, số người dân tộc thiểu số chưa định canh, định cư trong năm 2018	111
46. Phụ lục biểu 22: Một số chỉ tiêu về đào tạo một số tỉnh, thành phố vùng đồng bào DTTS&MN năm 2018	113
47. Phụ lục biểu 23: Số lượng ủy viên Trung ương là người DTTS các khóa X, XI, XII, chia theo dân tộc	114
48. Phụ lục biểu 24: Số lượng đại Phụ lục biểu quốc hội là người DTTS các khóa XII, XIII, XIV chia theo dân tộc	115
49. Phụ lục biểu 25: Số lượng và tỷ lệ đại Phụ lục biểu HĐND cấp tỉnh, huyện, xã là người DTTS	116
50. Phụ lục biểu 26: Số lượng công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo của một số bộ, ngành trung ương	118
51. Phụ lục biểu 27: Danh mục chính sách do Trung ương ban hành đang có hiệu lực trên địa bàn vùng đồng bào DTTS	119

Phụ lục biểu 1

TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025	Trong đó								Tổng mức đầu tư GD 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030	Ghi chú
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn huy động khác			
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng					
	Tổng cộng	137.664,95	50.629,16	54.324,85	104.954,01	2.388,69	7.628,03	10.016,72	19.727,02	2.967,20	134.270,70	271.935,65	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	27.177,29	6.084,00	2.636,33	8.720,33	660,82	292,93	953,74	17.127,42	375,80	18.118,19	45.295,48	Phụ lục biểu 1.2
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	5.853,15	4.997,05	216,50	5.213,55	442,80	49,20	492,00	-	147,60	2.460,00	8.313,15	Phụ lục biểu 1.3
	Tiểu dự án 1: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết	5.853,15	4.997,05	216,50	5.213,55	442,80	49,20	492,00	-	147,60	2.460,00	8.313,15	
	Tiểu dự án 2: Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai; dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đề nghị không đưa vào chương trình này để tránh trùng lặp
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	25.322,70	515,00	20.146,20	20.661,20	120,00	296,50	416,50	2.395,00	1.850,00	38.951,40	64.274,10	Phụ lục biểu 1.4
	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	16.376,00	-	16.376,00	16.376,00	-	-	-	-	-	24.564,00	40.940,00	
	Tiểu Dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng sâm Ngọc Linh và dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	7.986,70	515,00	2.810,20	3.325,20	120,00	296,50	416,50	2.395,00	1.850,00	13.747,40	21.734,10	
	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi 320 xã (2021-2030)	960,00	-	960,00	960,00	-	-	-	-	-	640,00	1.600,00	

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025	Trong đó							Tổng mức đầu tư GD 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030	Ghi chú	
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng				Vốn huy động khác
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng					
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	33.645,94	31.465,94	2.180,00	33.645,94	-	-	-	-	-	28.608,96	62.254,90	Phụ lục biểu 1.5
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	22.903,05	2.198,64	15.459,38	17.658,02	244,29	5.000,73	5.245,03	-	-	24.871,70	47.774,74	Phụ lục biểu 1.6
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.186,69	2.198,64	5.743,75	7.942,39	244,29	-	244,29	-	-	7.274,70	15.461,38	
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	2.035,36	-	1.673,63	1.673,63	-	361,73	361,73	-	-	2.288,00	4.323,36	
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	12.681,00	-	8.042,00	8.042,00	-	4.639,00	4.639,00	-	-	15.309,00	27.990,00	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	6.033,00	1.872,41	1.566,79	3.439,20	765,80	1.029,60	1.795,40	204,60	593,80	9.049,50	15.082,50	Phụ lục biểu 1.7
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.827,20	726,60	1.599,00	2.325,60	-	501,60	501,60	-	-	1.884,80	4.712,00	Phụ lục biểu 1.8
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.036,63	-	2.036,63	2.036,63	-	-	-	-	-	1.357,75	3.394,38	Phụ lục biểu 1.9
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	7.191,98	1.892,52	5.068,09	6.960,61	51,98	179,39	231,37	-	-	5.884,34	13.076,32	Phụ lục biểu 1.10

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025	Trong đó							Tổng mức đầu tư GD 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030	Ghi chú	
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng				Vốn huy động khác
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng					
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	4.674,02	877,00	3.415,94	4.292,94	103,00	278,08	381,08	-	-	3.084,06	7.758,08	Phụ lục biểu 1.11
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.274,02	877,00	3.015,94	3.892,94	103,00	278,08	381,08	-	-	2.484,06	6.758,08	
	Tiểu dự án 2: Thành lập và tổ chức hoạt động Quỹ từ thiện đồng hành với đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình.	400,00	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	600,00	1.000,00	
Tổng cộng		137.664,95	50.629,16	54.324,85	104.954,01	2.388,69	7.628,03	10.016,72	19.727,02	2.967,20	134.270,70	271.935,65	

Ghi chú: Số liệu tổng hợp từ các dự án

PHỤ BIỂU 1.1: BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục tiêu của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu đầu tư											
1	Thu nhập bình quân người DTTS		Khoảng 14 tr/người/năm	Gấp 2 lần so với năm 2020	Bằng 1/2 bình quân chung của cả nước							
2	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS		22,2% (745.441 hộ)	Mỗi năm giảm 3% (mỗi năm giảm 22.363 hộ)	Giảm hộ nghèo xuống dưới 10% (dưới 74.544 hộ)							
II	Các dự án đề xuất của CTMTQG (2021-2030)							137.664,95	134.270,70	271.935,65		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							27.177,29	18.118,19	45.295,48		
-	Hỗ trợ đất ở	hộ	29.016 hộ thiếu đất ở	90% (26.114 hộ)	100% (29.016 hộ)	17.410	11.606				Số hộ x 80 triệu đồng/hộ; Trong đó: 40 triệu NSTW, 4 triệu NSĐP, 25 triệu vay; vốn NHCSXH và 11 triệu huy động từ cộng đồng	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
-	Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát;	hộ	Còn 27.924 hộ chưa có nhà ở hoặc nhà dột nát	90% (25.132 hộ)	100% (27.924 hộ)	16.754	11.170				Số hộ x 80 triệu đồng/hộ; Trong đó: 40 triệu NSTW, 4 triệu NSĐP, 25 triệu vay; vốn NHCSXH và 11 triệu huy động từ cộng đồng	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
-	Hỗ trợ đất sản xuất	hộ	210.400 hộ hỗ trợ đất sản xuất,	90% (189.360 hộ)	100% (21.040 hộ)	126.240	84.160				Hỗ trợ đất sản xuất: Số hộ x 22,5 triệu/hộ vốn hỗ trợ và ½ số hộ x 77,5 triệu đồng vốn vay;	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
		hộ	50% số hộ hỗ trợ đất sản xuất được vay vốn tín dụng ưu đãi			63.120	42.080					Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	hộ	379.384 hộ hỗ trợ chuyển đổi nghề	90% (341.446 hộ)	100% (379.384 hộ)	227.630	151.754				Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Số hộ x 10 triệu/hộ vốn hỗ trợ và ½ số hộ x 100 triệu vốn vay	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	hộ	403.053 hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh (dự kiến 2/3 số hộ thụ hưởng nước sinh hoạt phân tán)	90% (362.748 hộ)	100% (403.053 hộ)	217.649	145.099				Nước sinh hoạt phân tán: 268694 hộ x 3 tr/hộ	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
		công trình	1/3 số hộ thụ hưởng nước sinh hoạt tập trung	90% (1343 công trình)	100% (1343 công trình)	800	534				Nước sinh hoạt tập trung: 1343 công trình x 3 tỷ/công trình	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 60%
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							5.853,15	2.460,00	8.313,15		
2,1	Tiểu dự án 1: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết							5.853,15	2.460,00	8.313,15		
-	Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do	hộ	24.000 hộ cần bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do	90%	100%	12.000	12.000				Định mức lấy theo định mức Bộ NN & PTNT	Giai đoạn 2021-2025 chi đầu tư 50%
-	Bố trí định canh, định cư cho hộ DTTS	hộ	1.296 hộ cần bố trí định canh, định cư	90%	100%	1.296	-				Định mức lấy theo định mức Bộ NN & PTNT	Tăng chỉ tiêu đầu tư giai đoạn 2021-2025 lên 100%
-	Bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK, vùng biên giới và những nơi cần thiết	hộ	51191 hộ cần bố trí ổn định	100%		51.191	-					
2,2	Tiểu dự án 2: Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai; dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ							-	-	-		Đề nghị không đưa vào chương trình này để tránh trùng lặp
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị							25.322,70	38.951,40	64.274,10		
3,1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân							16.376,00	24.564,00	40.940,00		Đề xuất của Bộ NN & PTNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục theo của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
3,2	Tiểu Dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng sâm Ngọc Linh và dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.							7.986,70	13.747,40	21.734,10		Đề xuất của UBND
a	Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị	xã	1400			840	560					
b	Phát triển Sâm Ngọc Linh và dược liệu quý phù hợp vùng đồng bào DTTS và MN											
	Hỗ trợ đầu tư cải tạo đất	ha	2300			2300					50	
	Hỗ trợ xây dựng CSHT	Dự án	10			10					40000	
	Hỗ trợ cây giống và kỹ thuật	Dự án	10			10					30000	
	Hỗ trợ đào tạo nghề theo DA	Dự án	10			10					1000	
	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo chuỗi/Ứng dụng CN cao	Ha	500			500					300	
	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và Hỗ trợ khác (phát triển sản phẩm/hỗ trợ quảng cáo, bán hàng, tham gia hội chợ, triển lãm,...)	Dự án	10			10					17500	
c	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
-	Hỗ trợ xây dựng 3.000 mô hình khởi nghiệp	mô hình	3000			1800	1200					
-	Thành lập 10 trung tâm tư vấn ươm tạo DN	TT	1000			10	990					
-	Tổ chức 100 Hội chợ xúc tiến thương mại	Hội chợ	100			60	40					
-	Quảng bá, thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
3,3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi 320 xã (2021-2030)	Xã	320			192	128	960,00	640,00	1.600,00	500 triệu/ xã	Định mức tham khảo Bộ Quốc Phòng
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							33.645,94	28.608,96	62.254,90		
4,1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu											
-	Đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng											Định mức = 1.5 lần định mức Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020; định mức Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020
	Xã	Xã	1400	100%		1400					1500	đôi với đầu tư cơ sở hạ tầng: 1,0 tỷ đồng/xã/năm, 200 triệu đồng/thôn/năm do xem xét đến yếu tố trượt giá, giá vật tư vật liệu tăng so với vị trí trung tâm, xét đến yếu tố địa hình khó khăn, xa trung tâm để vận chuyển vật tư vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng. Đã đề xuất trong đề án tổng thể được phê duyệt tại NQ số 88/2019/QH14
	Thôn	Thôn	8000	100%		8000					300	
-	Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng											Định mức gấp khoảng 2,0 lần định mức Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 (định mức Chương trình 135 giai đoạn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục theo của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
	Xã	Xã	1400	100%		1400					140	2016-2020 đời với duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng tương đương 6,3% trên tổng nguồn vốn đầu tư phát triển, bằng 63 triệu đồng/xã/năm; 12,6 triệu đồng/thôn/năm), do yếu tố trượt giá, giá vật tư vật liệu
	Thôn	Thôn	8000	100%		8000					30	tăng so với vị trí trung tâm, xét đến địa hình khó khăn xa trung tâm để vận chuyển máy móc, thiết bị phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng. Đã đề xuất trong đề án tổng thể được phê duyệt tại NQ số 88/2019/QH14
-	Đầu tư cứng hóa đường tới trung tâm xã	km	4339	100%		2603,4	1735,6				1600	Vốn đầu tư; số km căn cứ kết quả điều tra KT-XH 53 DTTS năm 2019; Định mức căn cứ Báo cáo số 3140/BC-BGTVT ngày 05/4/2019 của Bộ Giao thông Vận tải báo cáo kết quả thực hiện chính sách đối với vùng DTTS&MN, vùng có điều kiện ĐBKK giai đoạn 2016-2018.
	Còn 02 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã và chưa có dự án làm đường ô tô đến trung tâm xã	xã	2	100%		2						Vốn đầu tư; 2 xã Nhôn Mai và Mai Sơn thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (là hai xã trên đất liền của cả nước hiện chưa có dự án làm đường đến trung tâm xã); theo định mức của Sở Giao thông Vận tải/UBND tỉnh Nghệ An, tổng mức đầu tư khoảng 382 tỷ đồng (vốn đầu tư).
-	Cơ sở hòa táng vùng đồng bào Khmer	Lò	13	>50%		7	6				45000	Vốn đầu tư; văn bản số 5606/BTNMT-KHTC ngày 30/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về mức hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hòa táng của đồng bào Khmer khu vực Tây Nam Bộ
-	Xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ										Đề xuất của Bộ Công thương	Vốn đầu tư; đề xuất của Bộ Công thương; Đối với chợ xây mới: hỗ trợ 1-5 tỷ đồng/chợ tùy vào quy mô của chợ; Đối với chợ cải tạo nâng cấp: hỗ trợ 500 triệu - 1 tỷ đồng/chợ
-	Đầu tư xây dựng các công trình lưỡng dụng phục vụ phát triển sản xuất gắn với nhiệm vụ quốc phòng khi có yêu cầu (Bộ Quốc phòng)	Công trình	505	50%	50%	253	252				3500	Các công trình cần thiết đầu tư nhưng chưa được bố trí ngân sách của Bộ QP. - Suất đầu tư các hạng mục công trình dự toán lấy theo đơn giá trung bình với quy mô chung của các công trình tương tự đã được phê duyệt.
4,2	Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Đơn vị sự nghiệp	8			8						Đề xuất của UBNDT
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							22.903,05	24.871,70	47.774,74		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục tiêu của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
5,1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số							8.186,69	7.274,70	15.461,38		Chỉ tiêu nhánh để đáp ứng yêu cầu của NQ88
	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số											Đề xuất của Bộ LĐTB & XH
	Trong đó: “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường” (Bộ Quốc phòng)	Cháu	5000	5000	30	5000	5000				30	Định mức tham khảo Bộ Quốc Phòng Duy trì mỗi năm đỡ đầu, nhận nuôi 5.000 cháu (mức hỗ trợ 6 triệu đồng/cháu/năm).
5,2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.							2.035,36	2.288,00	4.323,36		
*	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc											
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Lớp	4498		200	4498					200	
-	Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Lớp	729		420	729					420	
*	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học											
-	Đào tạo dự bị đại học	Học sinh	3347		30	3347					30	
-	Đào tạo đại học	Sinh viên	3347		110	3347					110	
-	Đào tạo thạc sĩ	Học viên	300		125	300					125	
-	Đào tạo tiến sĩ	Nghiên cứu sinh	100		175	100					175	
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp											Định mức = 1,5 lần định mức nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 (định mức nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 là: 60 triệu/xã/năm; 15 triệu/thôn/năm). Đã đề xuất trong đề án tổng thể được phê duyệt tại NQ số 88/2019/QH14
+	Xã	Xã	1400		90	1400					90	
+	Thôn	Thôn	8000		22,5	8000					22,5	
5,3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi							12.681,00	15.309,00	27.990,00		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								6.033,00	9.049,50	15.082,50	Đề xuất của Bộ VH
6,1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 dân tộc thiểu số có dân số ít người (trang phục, âm thực, tập quán, lễ hội, dân ca, dân vũ, dân nhạc, tiếng nói, chữ viết, văn học dân gian...)	Dân tộc	16			40%	60%				10.000	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	Tỉnh	53			40%	60%				2.500	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,3	Bảo tồn 300 lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội	300			40%	60%				700	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục theo của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
6,4	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	người	1.500			40%	60%				120	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,5	Tổ chức 800 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể - 200 lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín); - 300 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước); - 300 lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch: kỹ năng chế biến món ăn; kỹ năng hướng dẫn và phục vụ lưu trú; kỹ năng điều hành tour, phục vụ du lịch... (cho đối tượng cộng đồng dân tộc thiểu số tại các điểm đến du lịch).	lớp	800			40%	60%				300	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,6	Hỗ trợ 500 chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống)	CT	500			40%	60%				500	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,7	Xây dựng 600 mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo tồn văn hóa phi vật thể truyền thống các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng)	Mô hình	600			40%	60%				500	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,8	Xây dựng 2.000 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư.	CLB	2.000			40%	60%				300	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,9	Hỗ trợ hoạt động cho 25.000 đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đội VN	25.000			40%	60%				150	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 200 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Điểm	200			40%	60%				1.000	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,11	Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số (10 bộ ấn phẩm/năm);	bộ	10			40%	60%				3.000	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,12	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan (40 cuộc) về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...)	ngày hội	40			40%	60%				1.500	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,13	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống (300 cuộc cấp huyện, 40 cuộc cấp tỉnh và 04 cuộc cấp quốc gia) nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số	giải	344			40%	60%					Định mức tham khảo Bộ Văn hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục tiêu của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
6,14	Hỗ trợ 500 chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	chương trình	500			40%	60%				500	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,15	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn 200 làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu để khai thác, xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng phục vụ phát triển du lịch	làng/bản	200			40%	60%				10.000	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,16	Hỗ trợ xây dựng 3.000 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	tủ sách	3.000			40%	60%				30	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,17	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: - Đầu tư tu bổ, tôn tạo 220 lượt di tích; - Chống xuống cấp 950 lượt di tích.					40%	60%					Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,18	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: - Hỗ trợ xây dựng 10.000 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; - Hỗ trợ trang thiết bị cho 5.000 thiết chế văn hóa, thể thao;					40%	60%					Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
6,19	Hỗ trợ xây dựng 15 mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	mô hình	15			40%	60%				10.000	Định mức tham khảo Bộ Văn hóa
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em							2.827,20	1.884,80	4.712,00		Đề xuất của Bộ Y tế
A	Hợp phần 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
I	Đầu tư phát triển YTCS vùng ĐB DTTS											
	Đầu tư xây mới TYT xã	TYT	19								19*4 tỷ đ/trạm. 19 trạm y tế chưa kiên cố	
	Cải tạo, sửa chữa cho TYT xã	TYT	294								(588/2)*0,8 tỷ đ/trạm. 50% số trạm chưa kiên cố	
	Đầu tư cải tạo, sửa chữa TTYT huyện	TTYT	30								50% huyện nghèo	
	Bổ sung trang thiết bị y tế, túi truyền thông cho các TYT xã	TYT	313								250 triệu/ trạm, các trang thiết bị cơ bản.	
II	Đào tạo và phát triển nhân lực y tế cơ sở											
	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn										70%: 2.700 người (1.620 giai đoạn 2021-2025 + 1.080 giai đoạn 2026-2030). Bao gồm cả đào tạo Đại học (Điều dưỡng, Kỹ thuật y) và sau đại học (Bác sĩ CKI, CKII)	
	Xây dựng mô hình đào tạo đề địa phương chủ động xây dựng chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, phát triển, duy trì nguồn nhân lực y tế.											
	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã										0,7	
	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã										0,7	
	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn										30%: 2.700 người (1.620 giai đoạn 2021-2025 + 1.080 giai đoạn 2026-2030). Bao gồm cả đào tạo Đại học (Điều dưỡng, Kỹ thuật y) và sau đại học (Bác sĩ CKI, CKII)	
	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã										0,3	
	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã										0,3	
III	Chỉ thù lao cho cô đỡ thôn bản	Người	3000								1.490.000đ x 0,5 x 12 tháng x 10 năm x 3000 người	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục tiêu của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
IV	Chi phụ cấp hỗ trợ cho cán bộ y tế thực hiện tiêm chủng ngoại trạm (không bao gồm thù lao công tiêm)										cả nước có 4454 điểm tiêm ngoài trạm mỗi điểm 2 người x phụ cấp 200.000 đồng/ngày khoảng 1.781.600.000 đồng/ năm	
B	Hợp phần 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
I	Phổ cập dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội nhằm giảm hậu quả về thể chất, trí tuệ và gánh nặng kinh tế xã hội do bệnh tật bẩm sinh, góp phần nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN											
1	Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh	thôn, bản	8100								Mỗi năm: 8100 thôn bản x 1 triệu/năm	
2	Chính sách hỗ trợ nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	ca	14000								Hỗ trợ 0,5 triệu/người, bao gồm chi phí dịch vụ y tế và hỗ trợ trực tiếp đối tượng	
3	Chính sách hỗ trợ bà mẹ thực hiện sàng lọc trước sinh	ca	7000								Hỗ trợ 2 triệu/người, bao gồm chi phí dịch vụ y tế và hỗ trợ trực tiếp đối tượng	
4	Chính sách hỗ trợ bà mẹ thực hiện sàng lọc sơ sinh	ca	7000								Hỗ trợ 2 triệu/người, bao gồm chi phí dịch vụ y tế và hỗ trợ trực tiếp đối tượng	
II	Chiến dịch Tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng nhằm tăng tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm										Mỗi năm 1400 xã x 10 triệu/chiến dịch. Chi phí bao gồm tổ chức chiến dịch, chi phí y tế và hỗ trợ trực tiếp cho người cao tuổi	
III	Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng miền núi biên giới											
1	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, nâng cao chất lượng dân số phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.										Mỗi năm 1400 xã x 1 đợt chiến dịch x 10 triệu/chiến dịch. Tập chung vào đối tượng nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ	
2	Tổ chức kiểm soát, quản lý dân số và xây dựng kho dữ liệu dân số tại khu vực này										Mỗi năm 140 huyện x 20 triệu đồng/huyện và 1400 xã x 2 triệu đồng/xã	
IV	Tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ xã và cộng tác viên dân số về chuyên môn, kỹ thuật sàng lọc, kiến thức y tế liên quan, kiến thức, kỹ năng quản lý dân số										- Mỗi năm tập huấn cho 3 cán bộ (y tế, dân số và tư pháp) x 1.400 xã x 0,5 triệu/ người; tập huấn 30% CTV dân số/năm x 0,5 triệu/người. - Mỗi năm tập huấn cho 2 cán bộ (trưởng trạm y tế, cán bộ dân số) 1.400 xã x 3 người x 0,5 triệu/ người; tập huấn 20% CTV dân số/năm x 0,5 triệu/người	
C	Hợp phần 3: Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.											
D	Theo dõi, giám sát, đánh giá, hỗ trợ chuyên môn, hội thảo, hội nghị của dự án											
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em							2.036,63	1.357,75	3.394,38		Đề xuất của TW Hội phụ nữ
A	Nhiệm vụ 1: Nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực về giới, thúc đẩy bình đẳng giới và các kiến thức, kỹ năng hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết cho cán bộ, phụ nữ, nam giới và cộng đồng vùng DTTS và MN											
I	Tổ chức các lớp tập huấn											
1	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức kỹ năng/chuyên gia Khoa học kỹ thuật/xây dựng cộng đồng phát triển bền vững có sự tham gia của phụ nữ	lớp	26020								(1301 xã x 2 lớp x10 năm x 36.350.000đ/lớp	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2	Tập huấn cho cán bộ kiến thức giới, LGG, hướng dẫn sử dụng sổ tay LGG, sổ tay kiểm tra, đánh giá thực hiện BĐG trong các tiểu dự án của Chương trình											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục theo của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
2,1	Chi tổ chức cho cán bộ cấp Trung ương	lớp	30								3 lớp/năm x 10 năm x 35.000.000đ/lớp	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2,2	Chi tổ chức cho cán bộ cấp tỉnh, huyện	lớp	520								2 lớp/tỉnh x 10 năm x 83.526.923đ/lớp (bao gồm tiền giảng viên TW)	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2,3	Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp xã	lớp	26020								(1301 xã x 2 lớp/năm x 10 năm) x 16.087.625đ/lớp	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
3	Tập huấn Nâng cao năng lực, kỹ năng tham gia ứng cử vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử	lớp	104								(26 tỉnh x 2 lớp/tỉnh x 2 lượt) x 195.413.461đ/lớp	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
4	Tập huấn cho các cấp hội Phụ nữ về chính sách, phương thức hỗ trợ, tuyên truyền vận động, thanh quyết toán...nhằm triển khai đến cộng đồng các gói hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ em	lớp	136								136 lớp x 277.625.000đ/lớp	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
5	Tập huấn kiến thức, kỹ năng làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em để thực hiện các gói dịch vụ can thiệp nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh	người/gói	1800000								Tập huấn cho 1.800.000 người/4 gói x 133.574đ/người	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
II	Tổ chức các hoạt động truyền thông											
1	Truyền thông tại cộng đồng											
1,1	Tổ chức các hoạt động truyền thông tại xã	cuộc	52040								(tổ chức tại 1301 xã x 4 lượt x 10 năm) x 10.504.804đ/cuộc	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
1,2	Tổ chức các hoạt động truyền thông tại chợ phiên	cuộc	26020								(tổ chức tại 1301 xã x 2 lượt/năm x 10 năm) x 4.656.418đ/cuộc	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2	Xây dựng tài liệu											
2,1	Xây dựng tài liệu (theo 5 vấn đề cấp thiết: Kỹ năng tiếp cận thông tin, Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Kỹ năng sống, Nâng cao năng lực LGG cho cán bộ):	tài liệu	94500								Mỗi vấn đề 3 đầu tài liệu x 5 vấn đề (bao gồm in màu, tranh minh họa và phát hành, dịch 5 tiếng dân tộc), phát đến cấp xã, mỗi xã, 10 cuốn, thôn 2 cuốn: 94.500 cuốn x 103.931đ/cuốn	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2,2	Xây dựng tài liệu: sổ tay hướng dẫn lồng ghép giới; sổ tay giám sát/đánh giá LGG; bộ chỉ tiêu đánh giá tác động giới trong các dự án, tiểu dự án của chương trình (bao gồm in ấn, phát hành)	cuốn	15000								2 đầu tài liệu (bao gồm in), phát ở Bộ, ngành, Hội LHPN các cấp 3/10/2020 15.000 cuốn x 20.616đ/cuốn	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
3	Sản xuất clip/video liên quan đến nội dung tuyên truyền (theo 5 vấn đề cấp thiết x 2 clip) (bao gồm in đĩa và phát hành, dịch và lồng tiếng 5 dân tộc cho phim)	clip	130100								(theo 5 vấn đề cấp thiết x 2 clip) (bao gồm in đĩa và phát hành, dịch và lồng tiếng 5 dân tộc cho phim): 130.100 đĩa x 12.144đ/đĩa (đã bao gồm sản xuất)	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
4	Xây dựng chương trình truyền thanh, truyền hình để tuyên truyền (4 lần/năm)											
4,1	Xây dựng nội dung chương trình truyền thanh (bao gồm dịch 5 tiếng dân tộc)	chương trình	40								40 chương trình x 5.500.000đ/chương trình	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
4,2	Xây dựng nội dung chương trình truyền hình (bao gồm mua sóng truyền hình VOV, VTV5, VTV2, đài truyền hình 26 tỉnh)	chương trình	40								41 chương trình x 111.500.000đ/chương trình	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
5	Xây dựng sơ đồ thông tin (infographic)											
5,1	Infographic trên cổng thông tin các địa phương	Sơ đồ	1								1 sơ đồ x 35.000.000	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
5,2	Infographic thông tin trên app Hội (bao gồm các chuyên đề và clip truyền thông)	ch.đề+ clip	220								220 chuyên đề/clip x 12.890.909đ/chuyên đề/clip	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
B	Nhiệm vụ 2: Xây dựng các mô hình nhằm thay đổi cách nghĩ, nếp làm trong đồng bào DTTS (theo phương thức hướng dẫn, cầm tay chỉ việc, phát huy nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực trong chị em có sự hỗ trợ của nhà nước)											
III	Thành lập mô hình											
1	Thành lập Mô hình tiết kiệm tự giúp nhau cùng thay đổi 16000 thôn bản x 1 mô hình	mô hình	16000								16.000 thôn bản, mỗi thôn bản 1 mô hình x 14.539.081đ/mô hình	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2	Mô hình đồng hành cùng phụ nữ Biên cương (110 xã)	mô hình /xã	110								xã hội hóa	
3	Thành lập CLB Vì tương lai tươi sáng cùng em tự tin vững bước 1301 trường/xã	CLB	1301								Mỗi xã 1 CLB x 1301 xã/CLB x 55.646.426đ/CLB	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục theo của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
C	Nhiệm vụ 4. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong tự quản và phát triển cộng đồng											
IV	Đối thoại chính sách, tư vấn pháp luật											
1	Đối thoại chính sách theo định kỳ: 1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	26020								1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm x 18.700.000đ/cuộc	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
2	Đối thoại chính sách online: 4 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	40								4 cuộc/năm x 10 năm x 6.000.000đ/cuộc	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
3	Tư vấn pháp luật lưu động: 1301 xã/cuộc x 2 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	26000								1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm x 2.500.000đ/cuộc	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
V	Hình thành 100 nhóm ứng dụng phương pháp đồng nghiên cứu thực hiện giám sát dựa vào cộng đồng (bao gồm 3 lần hỗ trợ kỹ thuật và Hội thảo giới thiệu mô hình)	nhóm	100								100 nhóm x 151.659.000đ/mô hình (bao gồm tiền hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, thành lập và ra mắt mô hình)	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
VI	Hội nghị sơ kết, tổng kết, biểu dương tuyên dương điển hình có đóng góp tích cực thực hiện mục tiêu BĐG (2025 và 2030) toàn quốc x 2 cuộc (cấp huyện và cấp tỉnh đề xuất ngân sách địa phương): 5 điển hình cá nhân/tỉnh + 1 điển hình tập thể/tỉnh	Hội nghị	2								2 cuộc (2025 và 2030) toàn quốc x 635.160.000đ/cuộc	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
VII	Kiểm tra giám sát chung của dự án (26 tỉnh x 4 ngày x 3 đêm x 2 lượt/năm x 10 năm)	lượt	520								26 tỉnh x 2 lượt x 10 năm x 79.980.769đ/lượt	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
	Giám sát, hỗ trợ kỹ thuật các hoạt động hỗ trợ y tế	lượt	1540								Bao gồm 1540 lượt x 55.194.805đ/lượt	Định mức tham khảo TW Hội phụ nữ
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn							7.191,98	5.884,34	13.076,32		Đề xuất của UBNDT
a	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2030		Nhu cầu đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								Số liệu tổng hợp từ UBNDT	
b	Phát triển kinh tế - xã hội cùng các dân tộc: Mảng, Cống, La Hủ, Cờ Lao		Nhu cầu đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								Số liệu tổng hợp từ UBNDT	
c	Duy trì và nâng cao sức khỏe cộng đồng các dân tộc thiểu số rất ít người		Nhu cầu đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								Số liệu tổng hợp từ UBNDT	
d	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội bền vững tộc người thiểu số Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An		Nhu cầu đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								Số liệu tổng hợp từ UBNDT	
e	Đầu tư phát triển mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị		Nhu cầu đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								Số liệu tổng hợp từ UBNDT	
f	Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS và miền núi											
-	Công tác truyền thông	Tỉnh	54								800	
-	Hoạt động tư vấn can thiệp	Tỉnh	54								200	
-	Xây dựng mô hình	40 tỉnh	4								50	
-	Bồi dưỡng nâng cao năng lực	54	270								200	
-	Kiểm tra, sơ tổng kết		540								50	
-	Trung ương thực hiện	0,3										
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình							4.674,02	3.084,06	7.758,08		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng (Theo số liệu điều tra năm 2019)	Mục tiêu theo Nghị quyết số 88 (đến năm 2025)	Mục tiêu của Nghị quyết số 88 (đến năm 2030)	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Tổng mức đầu tư GD 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2026-2030 (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư GD 2021-2030 (tỷ đồng)	Phương pháp tính/ định mức (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tiêu dự án 1:Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							4.274,02	2.484,06	6.758,08		Đề xuất của UBND
a	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín											
b	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào											
-	Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng an ninh (Bộ Quốc phòng)	Xã	420 (2021-2030)			Giai đoạn 2021-2025: Tổ chức khoảng 200 buổi/năm	Giai đoạn 2026-2030: tổ chức khoảng 120 buổi/năm				áp dụng mức: 200.000đ/lớp	Định mức tham khảo Bộ Quốc Phòng
c	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
2	Tiêu dự án 2: Thành lập và tổ chức hoạt động Quỹ từ thiện đồng hành với đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							-	-	-		
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình.							400,00	600,00	1.000,00		Tạm tính chi phí quản lý, điều phối cho toàn bộ Chương trình

PHỤ LỤC BIỂU 1.2: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Phân bổ nguồn vốn					Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn	Phương pháp tính	
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng				Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	Tổng cộng					27.177,29	6.084,00	2.636,33	660,82	292,93	17.127,42	375,80	18.118,19	45.295,48	
1	Đất ở	hộ	17.410	11.606	80	1.392,77	696,38		69,64		435,24	191,51	928,51		Số hộ x 80 triệu đồng/hộ; Trong đó: 40 triệu NSTW, 4 triệu NSĐP, 25 triệu vay; vốn NHCSXH và 11 triệu huy động từ cộng đồng
2	Nhà ở	hộ	16.754	11.170	80	1.340,35	670,18		67,02		418,86	184,30	893,57		Số hộ x 80 triệu đồng/hộ; Trong đó: 40 triệu NSTW, 4 triệu NSĐP, 25 triệu vay; vốn NHCSXH và 11 triệu huy động từ cộng đồng
3	Đất sản xuất	Tổng cộng				7.732,20	2.556,36		284,04		4.891,80		5.154,80		Hỗ trợ đất sản xuất: Số hộ x 22,5 triệu/hộ vốn hỗ trợ và ½ số hộ x 77,5 triệu đồng vốn vay;
		hỗ trợ	hộ	126.240	84.160	22,5	2.840,40	2.556,36		284,04				1.893,60	
		vay vốn	hộ	63.120	42.080	77,5	4.891,80					4.891,80		3.261,20	
4	Chuyển đổi nghề	Tổng cộng				13.657,82		2.048,67		227,63	11.381,52		9.105,22		Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Số hộ x 10 triệu/hộ vốn hỗ trợ và ½ số hộ x 100 triệu vốn vay
		hỗ trợ	hộ	227.630	151.754	10	2.276,30		2.048,67		227,63			1.517,54	
		vay vốn	hộ	113.815	75.877	100	11.381,52					11.381,52		7.587,68	
5	Nước sinh hoạt	Tổng cộng				3.054,15							2.036,10		Nước sinh hoạt phân tán 3 tr/hộ; Nước sinh hoạt tập trung: 1343 công trình x 3 tỷ/công trình
		Phân tán	hộ	217.649	145.099	3	652,95		587,65		65,29			435,30	
		Tập trung	công trình	800	534	3.000	2.401,20	2.161,08		240,12				1.600,80	

PHỤ LỤC BIỂU 1.3: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT
Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú		
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	hộ	13.296	12.000		5.853,15	4.997,05	216,50	442,80	49,20	-	147,60	2.460,00	8.313,15	
2.1	Tiểu dự án 1: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết	hộ	13.296	12.000		5.853,15	4.997,05	216,50	442,80	49,20	-	147,60	2.460,00	8.313,15	GD 2021-2025 hoàn thành 50% công tác ĐCĐC và di cư tự do, còn lại tổng hợp từ nhu cầu của địa phương (số liệu Bộ NN&PTNT cung cấp)
	Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do	hộ	12.000	12.000	205,00	2.460,00	1.623,60	196,80	442,80	49,20		147,60	2.460,00	4.920,00	
	Bố trí ổn định du canh, du cư cho hộ DTTS	hộ	1.296	-	190,00	246,24	226,54	19,70	-	-	-	-	-	246,24	
	Bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK, vùng biên giới và những nơi cần thiết	hộ	51.191	-	-	3.146,91	3.146,91		-	-	-	-	-	3.146,91	
2.2	Tiểu dự án 2: Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai; dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	hộ	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đề nghị không đưa vào chương trình này để tránh trùng lặp
	Bố trí dân cư vùng thiên tai	hộ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bố trí dân cư khu rừng đặc dụng	hộ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	

PHỤ LỤC BIỂU 1.4: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cân phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cân phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn	Ghi chú	
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng				Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG NHU CẦU VỐN					25.322,70	515,00	20.146,20	120,00	296,50	2.395,00	1.850,00	38.951,40	64.274,10	
1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân					16.376,00	-	16.376,00	-	-	-	-	24.564,00	-	GĐ 21-25 là 40%
1.1	Phát triển kinh tế lâm nghiệp	Thôn	3200	4800	3.694.000,00	14.776,00		14.776,00					22.164,00		
1.2	Phát triển sản xuất nông nghiệp	Thôn	3200	4800	50,00	1.600,00		1.600,00					2.400,00		
2	Tiểu Dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng sâm Ngọc Linh và dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.					7.986,70	515,00	2.810,20	120,00	296,50	2.395,00	1.850,00	13.747,40	21.734,10	
a	Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị					1.405,20		510,20			895,00		936,80		
-	Số xã ĐBKK dự kiến	xã	840	560		1.405,20		510,20			895,00		936,80		
-	Hỗ trợ chăn nuôi bò thịt					1.081,80							721,20		
-	Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm					323,40							215,60		
b	Phát triển Sâm Ngọc Linh và dược liệu quý phù hợp vùng đồng bào DTTS và MN					4.175,00	515,00	635,00	120,00	55,00	1.500,00	1.350,00	12.150,00	16.325,00	
	Hỗ trợ đầu tư cải tạo đất	ha	2.300		50	665,00	115,00				350,00	200,00			
	Hỗ trợ xây dựng CSHT	Dự án	10		40.000	1.320,00	400,00		120,00		500,00	300,00			
	Hỗ trợ cây giống và kỹ thuật	Dự án	10		30.000	750,00			300,00		300,00	150,00			
	Hỗ trợ đào tạo nghề theo DA	Dự án	10		1.000	110,00			10,00			100,00			

TT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn	Ghi chú		
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo chuỗi/Ứng dụng CN cao	Ha	500		300	550,00		150,00			100,00	300,00			
	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và Hỗ trợ khác (phát triển sản phẩm/hỗ trợ quảng cáo, bán hàng, tham gia hội chợ, triển lãm,...)	Dự án	10,00		17.500,00	780,00		175,00	55,00	250,00	300,00				
c	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					2.406,50		1.665,00	241,50		500,00	660,60	3.067,10		
-	Hỗ trợ xây dựng 3.000 mô hình khởi nghiệp	mô hình	1800	1200		1.925,00		1.500,00	225,00		200,00				
-	Thành lập 10 trung tâm tư vấn ươm tạo DN	TT	10	990		161,50		10,00	1,50		150,00				
-	Tổ chức 100 Hội chợ xúc tiến thương mại	Hội chợ	60	40		265,00		100,00	15,00		150,00				
-	Quảng bá, thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					55,00		55,00							
3,3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi 320 xã (2021-2030)	Xã	192	128	500	960,00		960,00				640	1.600,00		

PHỤ LỤC BIỂU 1.5: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Số lượng	Đầu tư giai đoạn 2021-2025	Đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn	Ghi chú
								Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác			
								Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG NHU CẦU VỐN						33.645,94	31.465,94	2.180,00	-	-	-	-	28.608,96	62.254,90	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu						30.912,94	28.732,94	2.180,00	-	-	-	-	28.608,96		
-	Đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng															
	Xã	Xã	1400	1400		1500	10.500,00	10.500,00						10.500,00		
	Thôn	Thôn	8000	8000		300	12.000,00	12.000,00						12.000,00		
-	Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng															
	Xã	Xã	1400	1400		140	980,00		980,00					980,00		
	Thôn	Thôn	8000	8000		30	1.200,00		1.200,00					1.200,00		
-	Đầu tư cứng hóa đường tới trung tâm xã	km	4339	2603,4	1735,6	1600	4.165,44	4.165,44						2.776,96		
	Còn 02 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã và chưa có dự án làm đường ô tô đến trung tâm xã	xã	2	2			382,00	382,00								Định mức theo dự toán của Sở Giao thông tỉnh Nghệ An
-	Cơ sở hỏa táng vùng đồng bào Khmer	Lò	13	7	6	45000	315,00	315,00						270,00		
-	Xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ (Bộ Công thương)						485,00	485,00								
-	Đầu tư xây dựng các công trình lưỡng dụng phục vụ phát triển sản xuất gắn với nhiệm vụ quốc phòng khi có yêu cầu (Bộ Quốc phòng)	Công trình	505	253	252	3500	885,50	885,50						882,00		Các công trình cần thiết đầu tư nhưng chưa được bố trí ngân sách. Suất đầu tư các hạng mục công trình dự toán lấy theo đơn giá trung bình với quy mô chung của các công trình tương tự đã được phê duyệt.
2	Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Đơn vị sự nghiệp	8	8			2.733,00	2.733,00						-	2.733,00	

PHỤ LỤC BIỂU 1.6: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT
Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/dầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác			
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG CỘNG					22.903,05	2.198,64	15.459,38	244,29	5.000,73	-	-	24.871,70	47.774,74	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					8.186,69	2.198,64	5.743,75	244,29	-	-	-	7.274,70	15.461,38	
	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					8.036,69	2.198,64	5.593,75	244,29	-	-	-	7.124,70		
	Trong đó: “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường” (Bộ Quốc phòng)	Cháu	5000	5000	30	150,00		150,00	-	-	-	-	150,00		
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.					2.035,36	-	1.673,63	-	361,73	-	-	2.288,00	4.323,36	
*	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc														
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Lớp	4498		200	899,60		629,72		269,88					
-	Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Lớp	729		420	306,18		214,33		91,85					
*	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học														
-	Đào tạo dự bị đại học	Học sinh	3347		30	100,41		100,41							
-	Đào tạo đại học	Sinh viên	3347		110	368,17		368,17							
-	Đào tạo thạc sĩ	Học viên	300		125	37,50		37,50							
-	Đào tạo tiến sĩ	Nghiên cứu sinh	100		175	17,50		17,50							
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp														
+	Xã	Xã	1400		90	126,00		126,00							
+	Thôn	Thôn	8000		22,5	180,00		180,00							
5,3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi					12.681,00	-	8.042,00	-	4.639,00	-	-	15.309,00	27.990,00	
-	Hoạt động 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo					256,00		192		64			384,00	640,00	Giai đoạn 2021-2025: 40%
-	Hoạt động 02: Hỗ trợ đào tạo nghề					6.000,00		3.600		2.400			9.000,00	15.000,00	
-	Hoạt động 03: Tăng cường các điều kiện đảm bảo cho GDNN đáp ứng yêu cầu đào tạo					6.125,00		4.080		2.045			5.625,00	12.750,00	
-	Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; Đào tạo bồi dưỡng tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, người dạy nghề vùng DTTS và miền núi					80,00		50		30			80,00		

STT	Dự án, tiêu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/dầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú		
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
+	Phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo					45,00		30		15		45,00			
+	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, máy móc trang thiết bị đào tạo cho các cơ sở GDNN					6.000,00		4.000		2.000		8.700,00			
+	Hoạt động 04: hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng					100,00		70		30		100,00			
-	Hoạt động 05: Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số					100,00		30		70		100,00			
-	Hoạt động 06: Tuyên truyền tư vấn khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cho người lao động. Giám sát đánh giá.					100,00		70		30		100,00			

PHỤ LỤC BIỂU 1.6 A: BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN DỰ ÁN 5

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển hệ thống các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

TT	Tên hợp phần dự án	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng (phòng/nhà/công trình)	Số m2/phòng/nhà/công trình	Định mức số tiền/m2/nhà/công trình (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)	Căn cứ
1	Trường PTDTBT	Khối phòng/công trình phục vụ nội trú							
		Phòng công vụ cho giáo viên (GV)	phòng	600	20	7,23	34,70	52,06	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017
		Phòng ở nội trú học sinh bán trú (HSBT)	phòng	9.600	20	7,23	694,08	694,08	Như trên
		Nhà ăn+nhà bếp	nhà	600	80	7,23	173,52	173,52	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Phòng quản lý HSBT	phòng	800	20	7,23		115,68	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017 Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017
		Nhà kho chứa lương thực	nhà	1.200	50	9,00		540,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Công trình vệ sinh, nước sạch	Công trình	1.200		400,00	240,00	240,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Khối phòng phục vụ học tập							
		Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	nhà	1.200	50	9,00	216,00	324,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Phòng học thông thường, bộ môn	phòng	6.470	52	7,23		2.432,46	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017
		Các công trình phụ trợ khác	Công trình	3.805		200,00		761,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
Các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học									

TT	Tên hợp phần dự án	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng (phòng/nhà/công trình)	Số m2/phòng/nhà/công trình	Định mức số tiền/m2/nhà/công trình (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)	Căn cứ
		Biên soạn tài liệu	Tài liệu	500		1.000	500,00		Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các chuyên ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC
		Biên soạn học liệu	Học liệu	500		1.000	500,00		Như trên
		Bồi dưỡng, tập huấn	lớp	1.800		1.000	1.800,00		Như trên
		Tổng					4.158,30	5.332,80	2.194
		Khối phòng/công trình phục vụ nội trú							1.580
		Phòng ở nội trú học sinh bán trú (HSBT)	phòng	4.800	20	7,23	347,04	347,04	Như trên
		Nhà ăn+nhà bếp	nhà	130	80	7,23	37,60	37,60	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Phòng quản lý HSBT	phòng	200	20	7,23	14,46	14,46	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017 Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017
		Nhà kho chứa lương thực	nhà	310	50	9,00		139,50	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Công trình vệ sinh, nước sạch	Công trình	150		400,00	30,00	30,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Khối phòng phục vụ học tập							
		Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc	nhà	300	50	9,00	54,00	81,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011
		Phòng học thông thường, bộ môn	phòng	4.000	52	7,23	601,54	902,30	Quyết định 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của BXD về công bố xuất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017
		Các công trình phụ trợ khác	Công trình	1.200		200,00		240,00	Ước tính theo TCVN 8794 : 2011

TT	Tên hợp phần dự án	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng (phòng/nhà/công trình)	Số m2/phòng/nhà/công trình	Định mức số tiền/m2/nhà/công trình (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)	Căn cứ
		Các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học							
		Biên soạn tài liệu	Tài liệu	120		1.000	120,00		Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các chuyên ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC
		Biên soạn học liệu	Học liệu	120		1.000	120,00		Như trên
		Bồi dưỡng, tập huấn	lớp	1.000		1.000	1.000,00		Như trên
		Tổng					2.324,63	1.791,90	
3	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	Xây dựng chương trình, tài liệu hướng dẫn dạy XMC, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về XMC, dạy học XMC	Tài liệu	250		15	3,75		
		Bồi dưỡng, tập huấn	Lớp	100		1.000	100,00		Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các chuyên ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC
		Truyền thông	Sản phẩm	1.000		100	100,00		
		Tổ chức dạy học XMC	Lớp	100.000		10	1.000,00		
		Hỗ trợ người dân tham gia học	Người	350.000		0,5	175,00		
		Tài liệu, Sách giáo khoa, Văn phòng phẩm...	Cuốn/bộ	350.000		0,5	175,00		Căn cứ như bồi dưỡng, tập huấn
		Tổng					1.553,75	-	
4	Tổng cộng						8.036,69	7.124,70	
	Ngân sách Trung ương								

TT	Tên hợp phần dự án	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng (phòng/nhà/công trình)	Số m2/phòng/nhà/công trình	Định mức số tiền/m2/nhà/công trình (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)	Căn cứ
							2.442,94	7.124,70	
							5.593,75	-	

PHỤ LỤC BIỂU 1.7: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	ĐVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Phân bổ nguồn vốn						Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác		
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
TỔNG CỘNG NHU CẦU VỐN					6.033,00	1.872,41	1.566,79	765,80	1.029,60	204,60	593,80	9.049,50	15.082,50
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 dân tộc thiểu số có dân số ít người (trang phục, âm thực, tập quán, lễ hội, dân ca, dân vũ, dân nhạc, tiếng nói, chữ viết, văn học dân gian...)	Dân tộc	16	10.000	64,00	-	38,40	-	22,40	-	3,20	96,00	160,00
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	Tỉnh	53	2.500	53,00	-	21,20	-	31,80	-	-	79,50	132,50
3	Bảo tồn 300 lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội	300	700	84,00	25,41	20,79	21,00	4,20	4,20	8,40	126,00	210,00
4	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận		1.500	120	72,00	-	43,20	-	28,80	-	-	108,00	180,00
5	Tổ chức 800 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể - 200 lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín); - 300 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước); - 300 lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch: kỹ năng chế biến món ăn; kỹ năng hướng dẫn và phục vụ lưu trú; kỹ năng điều hành tour, phục vụ du lịch... (cho đối tượng cộng đồng dân tộc thiểu số tại các điểm đến du lịch).	lớp	800	300	96,00	-	62,40	-	33,60	-	-	144,00	240,00
6	Hỗ trợ 500 chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống)	CT	500	500	100,00	-	55,00	-	30,00	5,00	10,00	150,00	250,00
7	Xây dựng 600 mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo tồn văn hóa phi vật thể truyền thống các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng)	Mô hình	600	500	120,00	-	66,00	-	36,00	6,00	12,00	180,00	300,00

STT	Nội dung	ĐVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021- 2025	Phân bổ nguồn vốn						Tổng kinh phí giai đoạn 2026- 2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác		
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
8	Xây dựng 2.000 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư.	CLB	2.000	300	240,00	-	144,00	-	72,00	12,00	12,00	360,00	600,00
9	Hỗ trợ hoạt động cho 25.000 đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đội VN	25.000	150	1.500,00	-	825,00	-	525,00	-	150,00	2.250,00	3.750,00
10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 200 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Điểm	200	1.000	80,00	32,00	5,60	20,00	8,00	6,40	8,00	120,00	200,00
11	Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số (10 bộ ấn phẩm/năm);		10	3.000	12,00	-	7,20	-	4,20	-	0,60	18,00	30,00
12	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan (40 cuộc) về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...)		40	1.500	24,00	-	14,40	-	7,20	-	2,40	36,00	60,00
13	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống (300 cuộc cấp huyện, 40 cuộc cấp tỉnh và 04 cuộc cấp quốc gia) nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số		344		32,00	-	19,20	-	9,60	-	3,20	48,00	80,00
14	Hỗ trợ 500 chương trình truyền truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		500	500	100,00	-	50,00	-	35,00	-	15,00	150,00	250,00
15	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn 200 làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu để khai thác, xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng phục vụ phát triển du lịch		200	10.000	800,00	440,00	40,00	160,00	40,00	40,00	80,00	1.200,00	2.000,00
16	Hỗ trợ xây dựng 3.000 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số		3.000	30	36,00	-	23,40	-	10,80	-	1,80	54,00	90,00
17	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: - Đầu tư tu bổ, tôn tạo 220 lượt di tích; - Chống xuống cấp 950 lượt di tích.				1.260,00	630,00	63,00	289,80	63,00	63,00	151,20	1.890,00	3.150,00
18	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: - Hỗ trợ xây dựng 10.000 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; - Hỗ trợ trang thiết bị cho 5.000 thiết chế văn hóa, thể thao;				1.300,00	715,00	65,00	260,00	65,00	65,00	130,00	1.950,00	3.250,00

STT	Nội dung	ĐVT	SL	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí giai đoạn 2021- 2025	Phân bổ nguồn vốn						Tổng kinh phí giai đoạn 2026- 2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn
						Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác		
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
19	Hỗ trợ xây dựng 15 mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch		15	10.000	60,00	30,00	3,00	15,00	3,00	3,00	6,00	90,00	150,00

PHỤ LỤC BIỂU 1.8: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
(Giai đoạn 2021 - 2030)**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025	Phân bổ nguồn vốn						Tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030	Tổng kinh phí cả giai đoạn	Ghi chú
			Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác			
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	Tổng cộng	2.827,20	726,60	1.599,00	-	501,60	-	-	1.884,80	4.712,00	
A	Hợp phần 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.243,20	726,60	424,20	-	92,40	-	-	828,80	2.072,00	Giai đoạn 2021-2025: 60%
B	Hợp phần 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	493,20	-	493,20	-	-	-	-	328,80	822,00	Giai đoạn 2021-2025: 60%
C	Hợp phần 3: Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.	835,80	-	546,60	-	289,20	-	-	557,20	1.393,00	Giai đoạn 2021-2025: 60%
D	Theo dõi, giám sát, đánh giá, hỗ trợ chuyên môn, hội thảo, hội nghị của dự án	255,00	-	135,00	-	120,00	-	-	170,00	425,00	Giai đoạn 2021-2025: 60%

PHỤ LỤC BIỂU 1.8A: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Giai đoạn 2021 - 2030)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân bổ nguồn vốn						Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Ghi chú
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					
					Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
	Tổng cộng			4.712	3.876	1.211	2.665	836	0	836	0	0	
A	Hợp phần 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			2.072	1.918	1.211	707	154	0	154	0	0	
I	Đầu tư phát triển YTCs vùng ĐB DTTS			1.289	1.289	1.211	78	0	0	0			
	Đầu tư xây mới TYT xã	TYT	19			76							19*4 tỷ đ/trạm. 19 trạm y tế chưa kiên cố
	Cải tạo, sửa chữa cho TYT xã	TYT	294			235							(588/2)*0,8 tỷ đ/trạm. 50% số trạm chưa kiên cố
	Đầu tư cải tạo, sửa chữa TTYT huyện	TTYT	30			900							50% huyện nghèo
	Bổ sung trang thiết bị y tế, túi truyền thông cho các TYT xã	TYT	313				78						250 triệu/ trạm, các trang thiết bị cơ bản.
II	Đào tạo và phát triển nhân lực y tế cơ sở			515	361	0	361	154	0	154			
	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn						222						70%: 2.700 người (1.620 giai đoạn 2021-2025 + 1.080 giai đoạn 2026-2030). Bao gồm cả đào tạo Đại học (Điều dưỡng, Kỹ thuật y) và sau đại học (Bác sĩ CKI, CKII)
	Xây dựng mô hình đào tạo đề địa phương chủ động xây dựng chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, phát triển, duy trì nguồn nhân lực y tế.						1						
	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã						131						70%
	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã						7						70%
	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn									95			30%: 2.700 người (1.620 giai đoạn 2021-2025 + 1.080 giai đoạn 2026-2030). Bao gồm cả đào tạo Đại học (Điều dưỡng, Kỹ thuật y) và sau đại học (Bác sĩ CKI, CKII)
	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã									56			30%
	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã									3			30%
III	Chi thù lao cho cô đỡ thôn bản	Người	3000	268	268		268	0					1.490.000đ x 0,5 x 12 tháng x 10 năm x 3000 người
IV	Chi phụ cấp hỗ trợ cho cán bộ y tế thực hiện tiêm chủng ngoại trạm (không bao gồm thù lao công tiêm)			18	18		18	0					cả nước có 4454 điểm tiêm ngoài trạm mỗi điểm 2 người x phụ cấp 200.000 đồng/ngày khoảng 1.781.600.000 đồng/ năm
B	Hợp phần 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			822	822	0	822	0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân bổ nguồn vốn						Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Ghi chú
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương					
					Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
I	Phổ cập dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội nhằm giảm hậu quả về thể chất, trí tuệ và gánh nặng kinh tế xã hội do bệnh tật bẩm sinh, góp phần nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN			430	430		430						
1	Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh	thôn, bản	8000				80						Mỗi năm: 8000 thôn bản x 1 triệu/năm
2	Chính sách hỗ trợ nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	ca	14.000				70						Hỗ trợ 0,5 triệu/người, bao gồm chi phí dịch vụ y tế và hỗ trợ trực tiếp đối tượng
3	Chính sách hỗ trợ bà mẹ thực hiện sàng lọc trước sinh	ca	7.000				140						Hỗ trợ 2 triệu/người, bao gồm chi phí dịch vụ y tế và hỗ trợ trực tiếp đối tượng
4	Chính sách hỗ trợ bà mẹ thực hiện sàng lọc sơ sinh	ca	7.000				140						Hỗ trợ 2 triệu/người, bao gồm chi phí dịch vụ y tế và hỗ trợ trực tiếp đối tượng
II	Chiến dịch Tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng nhằm tăng tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm			140	140		140						Mỗi năm 1400 xã x 10 triệu/chiến dịch. Chi phí bao gồm tổ chức chiến dịch, chi phí y tế và hỗ trợ trực tiếp cho người cao tuổi
III	Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng miền núi biên giới			196	196		196						
1	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, nâng cao chất lượng dân số phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.						140						Mỗi năm 1400 xã x 1 đợt chiến dịch x 10 triệu/chiến dịch. Tập chung vào đối tượng nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ
2	Tổ chức kiểm soát, quản lý dân số và xây dựng kho dữ liệu dân số tại khu vực này						56						Mỗi năm 140 huyện x 20 triệu đồng/huyện và 1400 xã x 2 triệu đồng/xã
IV	Tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ xã và cộng tác viên dân số về chuyên môn, kỹ thuật sàng lọc, kiến thức y tế liên quan, kiến thức, kỹ năng quản lý dân số			56	56		56						- Mỗi năm tập huấn cho 2 cán bộ (y tế, dân số và tư pháp) x 1.400 xã x 0,5 triệu/người; tập huấn 30% CTV dân số/năm x 0,5 triệu/người. - Mỗi năm tập huấn cho 2 cán bộ (trưởng trạm y tế, cán bộ dân số) 1.400 xã x 3 người x 0,5 triệu/ người; tập huấn 20% CTV dân số/năm x 0,5 triệu/người
C	Hợp phần 3: Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.			1.393	911	0	911	482	0	482	0	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân bổ nguồn vốn						Ghi chú		
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương				Vốn tín dụng	Vốn huy động khác
					Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
I	Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ, người chăm sóc trẻ về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, lợi ích của bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, cho trẻ ăn bổ sung hợp lý và bổ sung vi chất dinh dưỡng			302	12		12	290			290		
II	Tăng cường kiến thức, năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, đội ngũ y tế thôn bản/các cô đỡ thôn bản về chăm sóc và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; hướng dẫn ăn bổ sung hợp lý; theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ dưới 5 tuổi			83	11		11	72			72		
III	Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em của người DTTS			1.008	888		888	120			120		
D	Theo dõi, giám sát, đánh giá, hỗ trợ chuyên môn, hội thảo, hội nghị của dự án			425	225		225	200			200		

PHỤ LỤC BIỂU 1.9A: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Diễn giải
A	Nhiệm vụ 1: Nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực về giới, thúc đẩy bình đẳng giới và các kiến thức, kỹ năng hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết cho cán bộ, phụ nữ, nam giới và cộng đồng vùng DTTS và MN			2.394,52	
I	Tổ chức các lớp tập huấn				
1	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức kỹ năng/chuyên gia Khoa học kỹ thuật/xây dựng cộng đồng phát triển bền vững có sự tham gia của phụ nữ	lớp	26.020	945,83	(1301 xã x 2 lớp x 10 năm x 36.350.000đ/lớp
2	Tập huấn cho cán bộ kiến thức giới, LGG, hướng dẫn sử dụng sổ tay LGG, sổ tay kiểm tra, đánh giá thực hiện BĐG trong các tiểu dự án của Chương trình				
2,1	Chi tổ chức cho cán bộ cấp Trung ương	lớp	30	1,05	3 lớp/năm x 10 năm x 35.000.000đ/lớp
2,2	Chi tổ chức cho cán bộ cấp tỉnh, huyện	lớp	520	43,43	2 lớp/tỉnh x 10 năm x 83.526.923đ/lớp (bao gồm tiền giảng viên TW)
2,3	Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp xã	lớp	26.020	418,60	(1301 xã x 2 lớp/năm x 10 năm) x 16.087.625đ/lớp
3	Tập huấn Nâng cao năng lực, kỹ năng tham gia ứng cử vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử	lớp	104	20,32	(26 tỉnh x 2 lớp/tỉnh x 2 lượt) x 195.413.461đ/lớp
4	Tập huấn cho các cấp hội Phụ nữ về chính sách, phương thức hỗ trợ, tuyên truyền vận động, thanh quyết toán...nhằm triển khai đến cộng đồng các gói hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ em	lớp	136	37,76	136 lớp x 277.625.000đ/lớp
5	Tập huấn kiến thức, kỹ năng làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em để thực hiện các gói dịch vụ can thiệp nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh	người/gói	1.800.000	240,43	Tập huấn cho 1.800.000 người/4 gói x 133.574đ/người
II	Tổ chức các hoạt động truyền thông				
1	Truyền thông tại cộng đồng				
1,1	Tổ chức các hoạt động truyền thông tại xã	cuộc	52.040	546,67	(tổ chức tại 1301 xã x 4 lượt x 10 năm) x 10.504.804đ/cuộc
1,2	Tổ chức các hoạt động truyền thông tại chợ phiên	cuộc	26.020	121,16	(tổ chức tại 1301 xã x 2 lượt/năm x 10 năm) x 4.656.418đ/cuộc

2	Xây dựng tài liệu				
2,1	Xây dựng tài liệu (theo 5 vấn đề cấp thiết: Kỹ năng tiếp cận thông tin, Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Kỹ năng sống, Nâng cao năng lực LGG cho cán bộ):	tài liệu	94.500	9,82	Mỗi vấn đề 3 đầu tài liệu x 5 vấn đề (bao gồm in màu, tranh minh họa và phát hành, dịch 5 tiếng dân tộc), phát đến cấp xã, mỗi xã, 10 cuốn, thôn 2 cuốn: 94.500 cuốn x 103.931đ/cuốn
2,2	Xây dựng tài liệu: số tay hướng dẫn lồng ghép giới; số tay giám sát/đánh giá LGG; bộ chỉ tiêu đánh giá tác động giới trong các dự án, tiêu dự án của chương trình (bao gồm in ấn, phát hành)	cuốn	15.000	0,31	2 đầu tài liệu (bao gồm in), phát ở Bộ, ngành, Hội LHPN các cấp 3/10/2020 15.000 cuốn x 20.616đ/cuốn
3	Sản xuất clip/video liên quan đến nội dung tuyên truyền (theo 5 vấn đề cấp thiết x 2 clip) (bao gồm in đĩa và phát hành, dịch và lồng tiếng 5 dân tộc cho phim)	clip	130.100	1,58	(theo 5 vấn đề cấp thiết x 2 clip) (bao gồm in đĩa và phát hành, dịch và lồng tiếng 5 dân tộc cho phim): 130.100 đĩa x 12.144đ/đĩa (đã bao gồm sản xuất)
4	Xây dựng chương trình truyền thanh, truyền hình để tuyên truyền (4 lần/năm)				
4,1	Xây dựng nội dung chương trình truyền thanh (bao gồm dịch 5 tiếng dân tộc)	chương trình	40	0,22	40 chương trình x 5.500.000đ/chương trình
4,2	Xây dựng nội dung chương trình truyền hình (bao gồm mua sóng truyền hình VOV, VTV5, VTV2, đài truyền hình 26 tỉnh)	chương trình	40	4,46	41 chương trình x 111.500.000đ/chương trình
5	Xây dựng sơ đồ thông tin (infographic)				
5,1	Infographic trên cổng thông tin các địa phương	Sơ đồ	1	0,04	1 sơ đồ x 35.000.000
5,2	Infographic thông tin trên app Hội (bao gồm các chuyên đề và clip truyền thông)	ch.đề+ clip	220	2,84	220 chuyên đề/clip x 12.890.909đ/chuyên đề/clip
B	Nhiệm vụ 2: Xây dựng các mô hình nhằm thay đổi cách nghĩ, nếp làm trong đồng bào DTTS (theo phương thức hướng dẫn, cầm tay chỉ việc, phát huy nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực trong chị em có sự hỗ trợ của nhà nước)			305,02	
1	Thành lập Mô hình tiết kiệm tự giúp nhau cùng thay đổi 16000 thôn bản x 1 mô hình	mô hình	16.000	232,63	16.000 thôn bản, mỗi thôn bản 1 mô hình x 14.539.081đ/mô hình
2	Mô hình đồng hành cùng phụ nữ Biên cương (110 xã)	mô hình /xã	110		xã hội hóa
3	Thành lập CLB Vì tương lai tươi sáng cùng em tự tin vững bước 1301 trường/xã	CLB	1.301	72,40	Mỗi xã 1 CLB x 1301 xã/CLB x 55.646.426đ/CLB
C	Nhiệm vụ 3. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong tự quản và phát triển cộng đồng			694,84	
I	Đối thoại chính sách, tư vấn pháp luật				
1	Đối thoại chính sách theo định kỳ: 1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	26.020	486,57	1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm x 18.700.000đ/cuộc
2	Đối thoại chính sách online: 4 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	40	0,24	4 cuộc/năm x 10 năm x 6.000.000đ/cuộc

3	Tư vấn pháp luật lưu động: 1301 xã/cuộc x 2 cuộc/năm x 10 năm	cuộc	26.000	65,00	1301 xã/2 cuộc/năm x 10 năm x 2.500.000đ/cuộc
II	Hình thành 100 nhóm ứng dụng phương pháp đồng nghiên cứu thực hiện giám sát dựa vào cộng đồng (bao gồm 3 lần hỗ trợ kỹ thuật và Hội thảo giới thiệu mô hình)	nhóm	100	15,17	100 nhóm x 151.659.000đ/mô hình (bao gồm tiền hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, thành lập và ra mắt mô hình)
III	Hội nghị sơ kết, tổng kết, biểu dương tuyên dương điển hình có đóng góp tích cực thực hiện mục tiêu BĐG (2025 và 2030) toàn quốc x 2 cuộc (cấp huyện và cấp tỉnh đề xuất ngân sách địa phương): 5 điển hình cá nhân/tỉnh + 1 điển hình tập thể/tỉnh	Hội nghị	2	1,27	2 cuộc (2025 và 2030) toàn quốc x 635.160.000đ/cuộc
IV	Kiểm tra giám sát chung của dự án (26 tỉnh x 4 ngày x 3 đêm x 2 lượt/năm x 10 năm)	lượt	520	41,59	26 tỉnh x 2 lượt x 10 năm x 79.980.769đ/lượt
	Giám sát, hỗ trợ kỹ thuật các hoạt động hỗ trợ y tế	lượt	1540	85,00	Bao gồm 1540 lượt x 55.194.805đ/lượt

PHỤ LỤC BIỂU 1.10: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT
Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú	
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng				Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG CỘNG					7.191,98	1.892,52	5.068,09	51,98	179,39		5.884,34	13.076,32		
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2030					1.023,01	944,85	57,75	19,25	1,16		837,00	1.860,01		
2	Phát triển kinh tế - xã hội cùng các dân tộc: Mảng, Công, La Hù, Cờ Lao					796,78	617,43	151,48	19,51	8,36		651,91	1.448,69		
3	Duy trì và nâng cao sức khỏe cộng đồng các dân tộc thiểu số rất ít người					951,24	239,90	682,81	11,41	17,12		778,29	1.729,53		
4	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội bền vững tộc người thiểu số Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An					104,55	90,34	3,75	1,81	8,65		85,54	190,09		
5	Đầu tư phát triển mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị					3.595,90		3.595,90				2942,1	6.538,00		
6	Giảm thiểu táo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS và miền núi					720,50		576,40		144,10		589,5	1.310,00		
-	Công tác truyền thông	Tỉnh	54		800,00	150,50		84,20		66,30					
-	Hoạt động tư vấn cần thiết	Tỉnh	54		200,00	54,00		43,20		10,80					
-	Xây dựng mô hình	40 tỉnh	4		50,00	200,00		160,00		40,00					
-	Bồi dưỡng nâng cao năng lực	54	270		200,00	108,00		86,40		21,60					
-	Kiểm tra, sơ tổng kết		540		50,00	27,00		21,60		5,40					
-	Trung ương thực hiện	30%				181,00		181,00							

PHỤ LỤC BIỂU 1.11: TÍNH TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó						Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng	Vốn huy động khác			
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG CỘNG					4.674,02	877,00	3.415,94	103,00	278,08			3.084,06	7.758,08	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					4.274,02	877,00	3.015,94	103,00	278,08			2.484,06		
a	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín					782,56		697,48		85,08					
-	Kinh phí do các địa phương thực hiện					582,56		497,48		85,08					
-	Kinh phí do các cơ quan trung ương thực hiện					200,00		200,00							
b	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào					2.040,46	100,00	1.940,46							
-	Đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS					748,76		748,76							
-	Tiếp tục thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ					525,00		525,00							
-	Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ					341,70		341,70							
-	Thông tin đối ngoại vùng DTTS					97,00		97,00							
-	Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về dân tộc					60,00		60,00							
-	Đầu tư cho Báo Dân tộc và Phát triển thành cơ quan truyền thông đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc					150,00		150,00							
-	Đầu tư cho Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm.					100,00	100,00								
-	Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng an ninh (Bộ Quốc phòng)	Xã	420 (2021-2030)			18,00		18,00							

STT	Dự án, tiểu dự án	Đơn vị tính	Cần phải đầu tư giai đoạn 2021-2025	Cần phải đầu tư giai đoạn 2026-2030	Định mức hỗ trợ/đầu tư (triệu đồng)	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tổng vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng vốn cả giai đoạn	Ghi chú	
							Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng				Vốn huy động khác
							Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp					
c	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					1.451,00	777,00	378,00	103,00	193,00					
-	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin, chú trọng các lĩnh vực kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.					1.238,00	663,00	327,00	87,00	161,00					
-	Nâng cấp nền tảng công nghệ thông tin phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương					118,00	64,00	30,00	10,00	14,00					
-	Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về việc ứng dụng công nghệ thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số và cán bộ làm công tác dân tộc.					95,00	50,00	21,00	6,00	18,00					
2	Tiểu dự án 2: Thành lập và tổ chức hoạt động Quỹ từ thiện đồng hành với đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình.					400,00		400,00			600,00				